

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HJC

CTCP Hòa Việt (UPCOM)

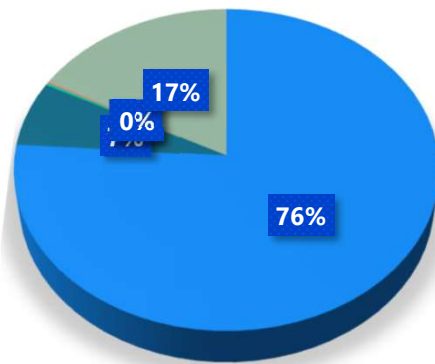
Ngành: Thuốc lá

Giá	6,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-25.9%	-12.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 9,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,935
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.63

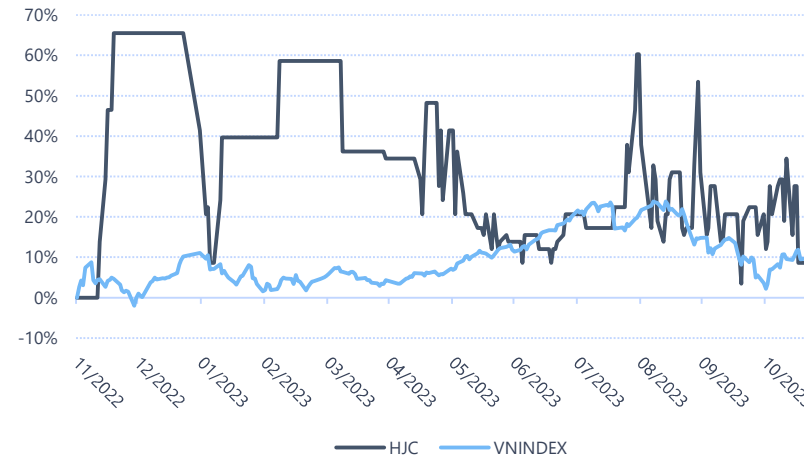
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
- Nguyễn Diệu Hương (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Đức Lượng (Phó Giám đốc)
- Khác

Cơ cấu cổ đông



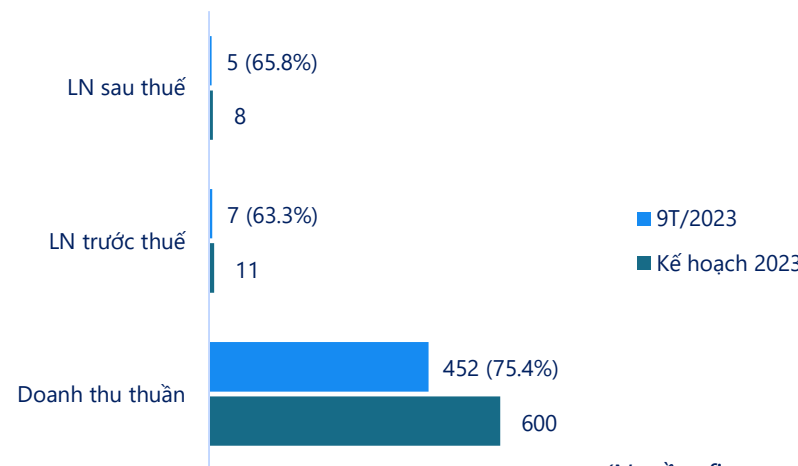
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

184.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 51.1 | -21.7%

Cùng kỳ: ↗ 12.3 | +7.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

452.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16.1 | +3.7%

LN thuần

Q3 2023

1.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.1 | -70.2%

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +8.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.4 | -27.0%

LNTT

Q3 2023

1.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.1 | -70.2%

Cùng kỳ: ↗ 0.2 | +10.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

6.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.3 | -25.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HJC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	184.1	171.8	7.2%	452.2	436.1	3.7%
Giá vốn hàng bán	161.7	153.8	5.1%	405.1	392.3	3.3%
Lợi nhuận gộp	22.4	18.0	24.4%	47.1	43.8	7.6%
Doanh thu HĐTC	0.6	0.1	952.3%	0.6	0.1	532.4%
Chi phí tài chính	2.3	0.9	141.6%	2.9	2.1	40.4%
Chi phí lãi vay	2.3	0.9	141.6%	2.9	2.1	40.1%
Chi phí bán hàng	3.0	2.3	30.9%	5.1	4.5	13.5%
Chi phí QLDN	15.9	13.2	20.9%	33.0	28.2	17.0%
LN thuần từ HĐKD	1.7	1.6	8.2%	6.6	9.0	-27.0%
LN khác	-	0.0	100.0%	0.1	0.1	192.2%
LN trước thuế	1.7	1.6	10.2%	6.7	9.0	-25.8%
Thuế TNDN	0.4	0.3	6.6%	1.4	1.9	-25.7%
Lợi nhuận sau thuế	1.4	1.3	11.2%	5.3	7.1	-25.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.4	1.3	11.2%	5.3	7.1	-25.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	54.8	19.6	65.2	-	8.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	3.5	0.3	0.0	0.1	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.3	-	14.2	-	76.1	42.1
Lưu chuyển tiền thuần	1.1	5.7	5.2	8.0	2.6	51.0

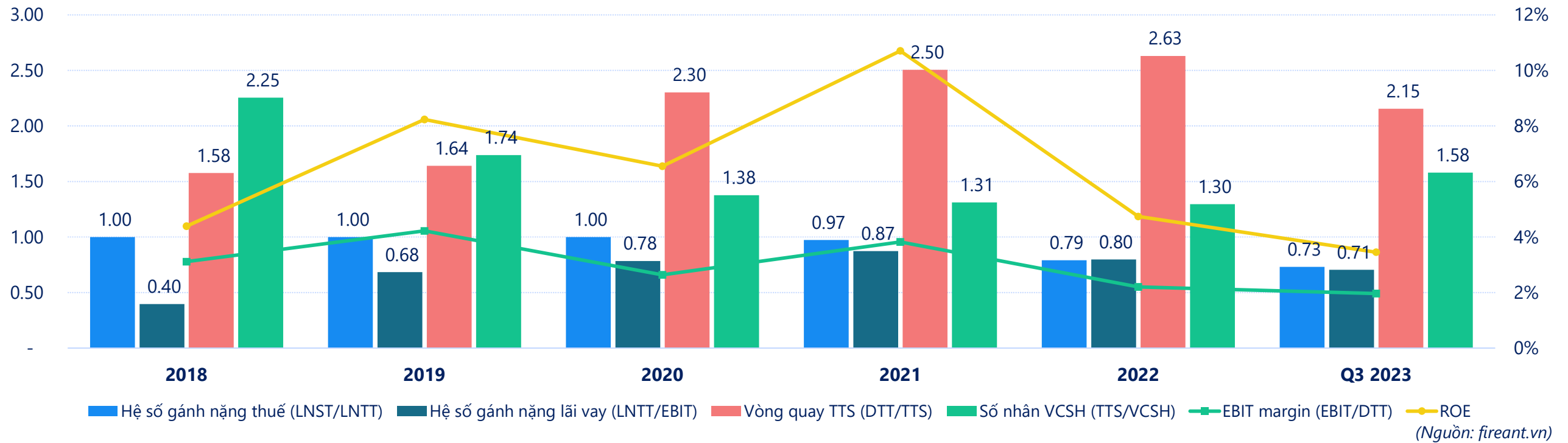
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	208.8	158.5	31.8%	80.4%
Tiền và tương đương tiền	53.9	13.5	299.8%	20.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	35.5	108.0	-67.1%	13.7%
Hàng tồn kho	115.7	31.0	273.5%	44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.8	6.0	-36.7%	1.5%
Tài sản dài hạn	51.0	56.2	-9.2%	19.6%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	50.1	55.0	-8.9%	19.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.5	0.5	0.0%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.5	0.7	-37.6%	0.2%
Tổng cộng tài sản	259.9	214.6	21.1%	100.0%
Nợ phải trả	91.1	49.6	83.8%	35.1%
Nợ ngắn hạn	91.1	49.6	83.8%	35.1%
Nợ vay ngắn hạn	34.1	-	-	13.1%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	168.8	165.1	2.3%	64.9%
Vốn chủ sở hữu	168.8	165.1	2.3%	64.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HJC

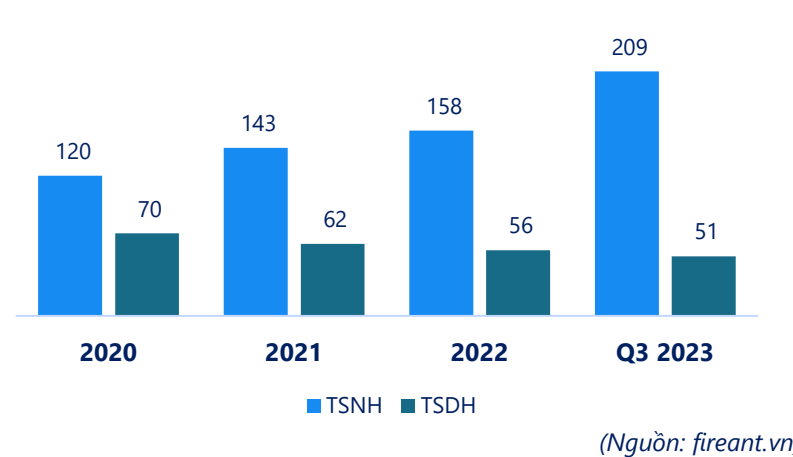
Phân tích Dupont



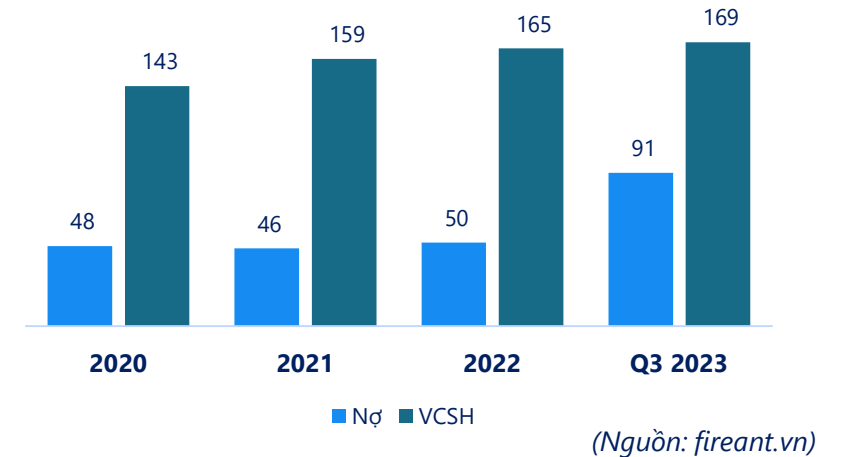
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HJC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.2%	2.9%	2.0%	1.4%	1.8%	1.4%
Biên LNST (TTM)	1.2%	2.9%	2.1%	3.3%	1.4%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	3.1%	4.2%	2.6%	3.8%	2.2%	2.0%
ROE (TTM)	4.4%	8.2%	6.6%	10.7%	4.7%	3.5%
ROA (TTM)	1.9%	4.7%	4.8%	8.2%	3.7%	2.2%

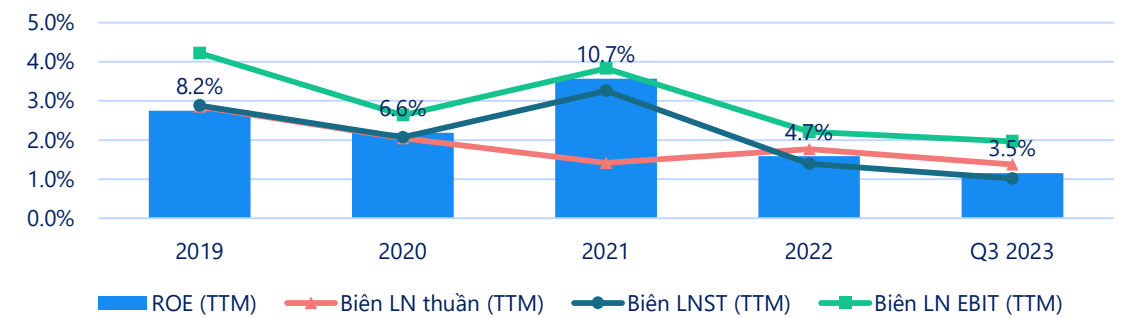
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	94.2	98.4	63.4	70.4	79.9	51.4
Số ngày nắm giữ HTK	102.7	70.6	28.8	20.0	20.3	74.3
Số ngày phải trả NCC	38.9	30.3	8.9	13.1	17.9	10.7
Vòng quay TSCĐ	6.3	4.7	6.2	7.9	9.7	10.6
Vòng quay TTS	231.6	222.3	158.6	145.7	138.8	169.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	2.0	2.5	3.1	3.2	2.3
Khả năng TT nhanh	0.8	1.4	2.0	2.5	2.5	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.8	0.1	0.3	0.6
Khả năng TT lãi vay	1.7	3.2	4.6	7.9	5.0	3.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	411	822	705	1,255	597	448
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,476	10,303	11,018	12,283	12,778	13,073
P/E	11.7	6.8	7.2	6.5	16.1	17.0
P/B	0.5	0.5	0.5	0.7	0.8	0.6
P/S	0.1	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2

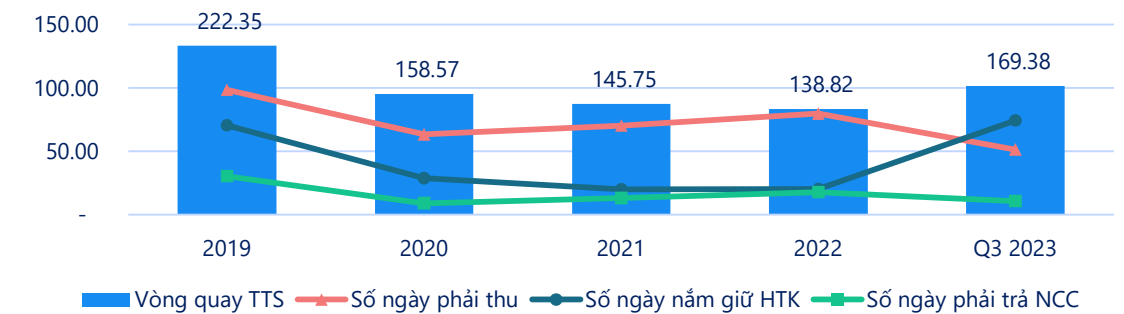
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



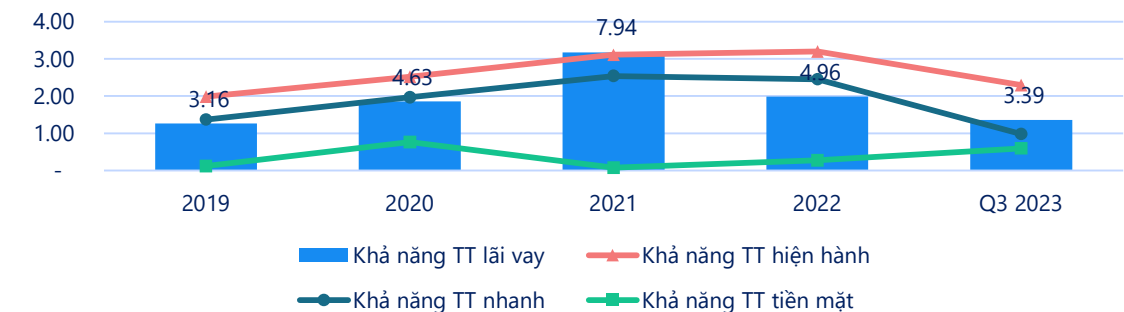
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

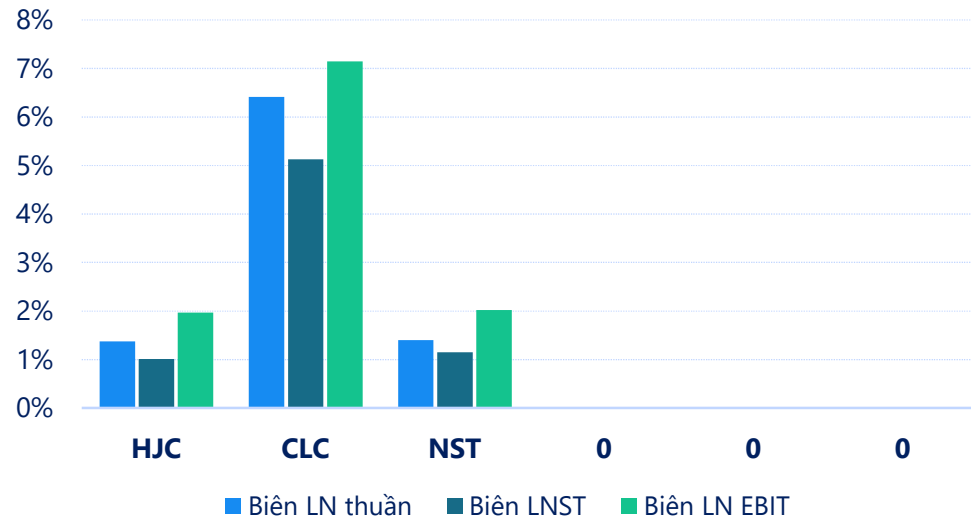
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HJC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HJC	452.2	3.7%	5.3	-25.8%	1.2%	1.6%
CLC	2,078.4	25.7%	96.4	-0.4%	4.6%	5.9%
NST	559.7	44.3%	10.0	16.2%	1.8%	2.2%

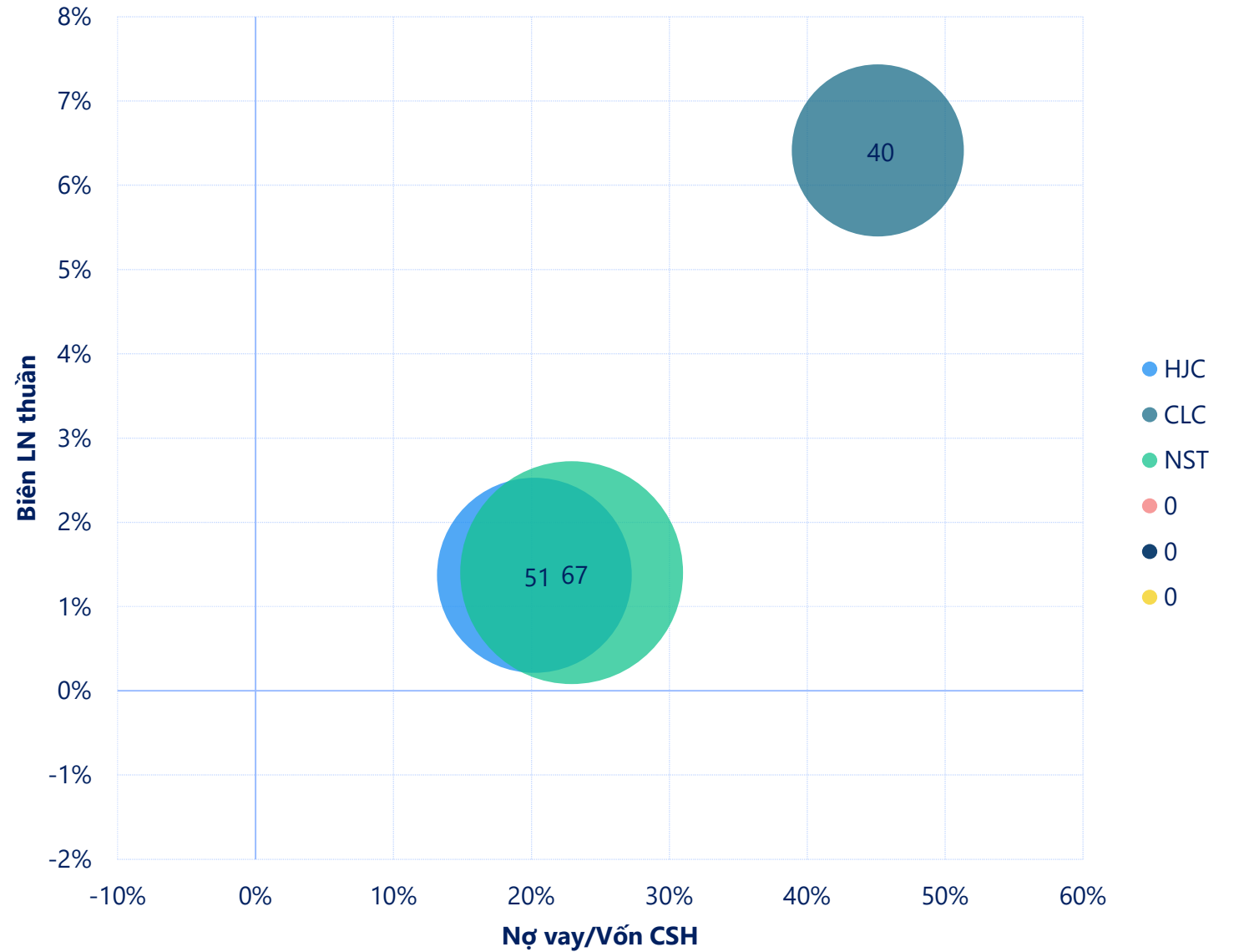
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)